

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,335,212,248	10,567,979,724
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,269,280,075	2,108,886,661
1. Tiền	111		4,269,280,075	2,108,886,661
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44,000,000	8,427,090,487
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			937,090,487
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		44,000,000	40,000,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			7,450,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,932,173	32,002,576
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,072,333	12,030,475
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			2,112,261
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		17,859,840	17,859,840
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159,366,196,142	159,721,818,794
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1,926,572,142	2,179,592,939
1. Tài sản cố định hữu hình	221		562,500,000	753,991,157
- Nguyên giá	222		1,500,000,000	1,539,545,455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(937,500,000)	(785,554,298)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1,364,072,142	1,425,601,782

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2021	01/01/2021
- Nguyên giá	228		1,661,300,000	1,661,300,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(297,227,858)	(235,698,218)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		157,439,624,000	157,439,624,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		157,439,624,000	157,439,624,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	102,601,855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			102,601,855
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		163,701,408,390	170,289,798,518
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		410,685,512	6,218,815,000
I. Nợ ngắn hạn	310		410,685,512	6,218,815,000
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		330,685,512	13,190,000
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		80,000,000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			6,205,625,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí trả trước dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		163,290,722,878	164,070,983,518
I. Vốn chủ sở hữu	410		163,290,722,878	164,070,983,518

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2021	01/01/2021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		253,500,000,000	253,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		253,500,000,000	253,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(90,209,277,122)	(89,429,016,482)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(89,429,016,482)	(1,472,126,446)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(780,260,640)	(87,956,890,036)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		163,701,408,390	170,289,798,518

Người lập

Đ. Thị Thanh Xuân

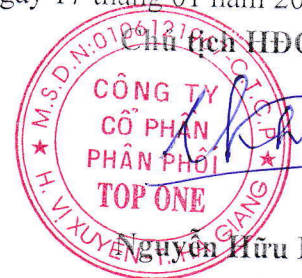
Đỗ Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Đ. Thị Thanh Xuân

Đỗ Thị Thanh Xuân

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2022



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hữu Khá

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Mẫu số B 02a - DN

Địa chỉ: Tổ 1, thị trấn Việt Lâm, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		234,673,363	-	6,467,798,546	5,182,612,838
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 02)	10		234,673,363	-	6,467,798,546	5,182,612,838
4. Giá vốn hàng bán	11		222,171,307	-	6,118,097,292	7,027,427,949
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11)	20		12,502,056	-	349,701,254	(1,844,815,111)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		23,361,344	169,012,327	320,582,601	332,569,620
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		-	-	-	84,224,433,000
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-	-	
8. Chi phí bán hàng	24		167,610,000	111,150,000	486,346,336	577,820,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		243,953,401	267,146,593	992,789,867	1,562,352,615
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(375,700,001)	(209,284,266)	(808,852,348)	(87,876,851,106)
11. Thu nhập khác	31		90,980,000	-	90,980,000	1,712
12. Chi phí khác	32		61,922,490	124,623	62,388,292	80,040,642
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		29,057,510	(124,623)	28,591,708	(80,038,930)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		(346,642,491)	(209,408,889)	(780,260,640)	(87,956,890,036)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52)	60		(346,642,491)	(209,408,889)	(780,260,640)	(87,956,890,036)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập



Đỗ Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Xuân

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



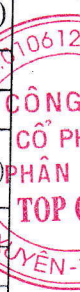
Nguyễn Hữu Khá

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(780,260,640)	(87,956,890,036)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		253,020,797	262,211,460
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(320,582,601)	83,891,806,380
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(847,822,444)	(3,802,872,196)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		935,202,748	8,039,566,280
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	6,221,942,449
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5,808,129,488)	(3,271,304,763)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		110,559,997	37,324,400
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,610,189,187)	7,224,655,870
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18,000,000,000)	(7,450,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		25,450,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(34,560,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			36,096,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		320,582,601	332,569,620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7,770,582,601	(5,581,430,380)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2,160,393,414	1,643,225,490
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,108,886,661	465,661,171
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	4,269,280,075	2,108,886,661

Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Người lập



Đỗ Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Xuân



Nguyễn Hữu Khá



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần phân phối Top One được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106121967 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2013, thay đổi lần thứ 10 ngày 01 tháng 06 năm 2020.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 253.500.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng chẵn.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 1, Thị Trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, bán buôn tổng hợp.

Số cán bộ nhân viên : 13 cán bộ nhân viên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung dương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình	
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 – 10

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố

sai sót trọng yếu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn do Hội đồng quản trị đề xuất và Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	4.268.608.789	2.103.946.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	671.286	4.940.148
Cộng	4.269.280.075	2.108.886.661

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Công ty Cổ phần Đông Dược Ninh Bình	-	392.201.487
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Dịch vụ Tam Hùng	-	201.601.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Ẩm thực Lâm Hương	-	202.783.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thư Lâm	-	140.505.000
Cộng	-	937.090.487

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2021</u> <u>(VND)</u>	<u>01/01/2021</u> <u>(VND)</u>
Công ty TNHH Kiểm toán TTP	44.000.000	-
Cộng	<u>44.000.000</u>	<u>-</u>

4. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2021</u> <u>(VND)</u>	<u>01/01/2021</u> <u>(VND)</u>
Phải thu về cho vay	-	7.450.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>7.450.000.000</u>

5. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2021			1.500.000.000	39.545.455		1.539.545.455
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				39.545.455		39.545.455
Số dư tại ngày 31/12/2021			1.500.000.000	-		1.500.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại ngày 01/01/2021			750.000.000	35.554.298		785.554.298
- Khấu hao trong kỳ			187.500.000	3.991.157		191.491.157
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác				39.545.455		39.545.455
Số dư tại ngày 31/12/2021			937.500.000	-		937.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021			750.000.000	3.991.157		753.991.157
Tại ngày 31/12/2021			562.500.000			562.500.000
Trong đó: - Thẻ chấp, cầm cố						
- Đã KH hết, đang sử dụng						
- Chờ thanh lý						

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tài sản vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.661.300.000			1.661.300.000
- Mua trong kỳ				
- Giảm khác				
Số dư tại ngày 31/12/2021	1.661.300.000			1.661.300.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư tại ngày 01/01/2021	235.698.218			235.698.218
- Khấu hao trong kỳ	61.529.640			61.529.640
- Giảm khác				
Số dư tại ngày 31/12/2021	297.227.858			297.227.858
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2021	1.425.601.782			1.425.601.782
Tại ngày 31/12/2021	1.364.072.142			1.364.072.142
Trong đó: - Thẻ chấp, cầm cố				
- Đã KH hết, đang sử dụng				
- Chờ thanh lý				

7. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Công ty TNHH Kiểm toán TTP	-	40.000.000
Cộng	-	40.000.000

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Chi phí trả trước dài hạn	4.072.333	102.601.855
Cộng	4.072.333	102.601.855

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	10.334.262	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	320.351.250	13.190.000
Cộng	330.685.512	13.190.000

10. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	31/12/2021	31/12/2020
	(VND)	(VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.467.798.546	5.182.612.838
Cộng	6.467.798.546	5.182.612.838
11. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	31/12/2021	31/12/2020
	(VND)	(VND)
Giá vốn hàng bán	6.118.097.292	7.027.427.949
Cộng	6.118.097.292	7.027.427.949
12. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	31/12/2021	31/12/2020
	(VND)	(VND)
Doanh thu hoạt động tài chính	320.582.601	332.569.620
Cộng	320.582.601	332.569.620
13. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	31/12/2021	31/12/2020
	(VND)	(VND)
Chi phí hoạt động tài chính	-	84.224.433.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	-	-
Cộng	-	84.224.433.000
14. CHI PHÍ BÁN HÀNG	31/12/2021	31/12/2020
	(VND)	(VND)
Chi phí bán hàng	486.346.336	466.670.000
Cộng	486.346.336	466.670.000
15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	31/12/2021	31/12/2020
	(VND)	(VND)
chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	458.526.000	595.399.000
Chi phí khấu hao	253.020.797	262.211.460
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	7.224.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.462.601	426.840.154
Chi phí khác bằng tiền	100.781.569	270.677.637
Cộng	992.790.967	1.562.352.615

16. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>31/12/2020</u> (VND)
Chi phí nguyên vật liệu	6.118.097.292	7.281.140.168
Chi phí nhân công	944.586.000	1.172.469.000
Chi phí khấu hao	253.020.797	262.211.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	177.462.601	426.840.154
Chi phí khác bằng tiền	104.066.805	24.939.782
Cộng	<u>7.597.233.495</u>	<u>9.167.600.564</u>

17. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Hà Giang, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thanh Xuân

